

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo: QUÝ II

Năm: 2022

Tháng 07/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		330.007.368.107	321.747.374.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	37.450.488.168	15.021.883.007
1. Tiền	111		29.651.524.903	12.267.424.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.798.963.265	2.754.458.904
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	20.904.968.745	34.314.990.418
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.904.968.745	34.314.990.418
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.066.924.279	208.705.898.514
1. Phải thu khách hàng	131	VI.03	81.985.309.285	101.616.259.667
2. Trả trước cho người bán	132		6.823.442.377	5.655.168.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.513.623.288	14.860.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	172.582.975.138	130.412.896.250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(43.838.425.809)	(43.838.425.809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	33.378.163.649	50.694.830.813
1. Hàng tồn kho	141		33.378.163.649	50.694.830.813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.206.823.266	13.009.771.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		338.871.722	1.308.581.512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.097.827.703	11.142.141.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		770.123.841	559.048.410
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		53.440.405.213	58.205.352.289
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		30.176.325.602	30.073.197.106
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		30.072.825.602	29.969.697.106
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		103.500.000	103.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.214.410.396	5.689.579.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	11.176.010.282	5.640.706.299
- Nguyên giá	222		144.776.371.242	161.083.516.286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133.600.360.960)	(155.442.809.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	38.400.114	48.872.862
- Nguyên giá	228		247.455.000	247.455.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(209.054.886)	(198.582.138)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	7.785.148.355	19.386.796.595
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			11.601.648.240
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.785.148.355	7.785.148.355
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.264.520.860	3.055.779.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.772.105.264	251.811.881
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
VI. Lợi thế thương mại	269		2.492.415.596	2.803.967.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		383.447.773.320	379.952.726.637
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		153.820.678.577	149.969.965.565
I. Nợ ngắn hạn	310		137.353.526.412	132.830.658.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	16.307.996.310	22.359.400.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.911.753.758	49.312.115.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.805.916.823	3.271.659.877

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		1.427.867.086	5.619.003.521
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	530.312.949	12.037.868.012
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			3.773.560.531
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	405.381.313	405.381.313
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	29.772.435.045	927.107.033
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	50.163.907.425	30.096.607.193
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.027.955.703	5.027.955.703
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		16.467.152.165	17.139.306.861
1. Phải trả người bán dài hạn	331		12.414.121.938	15.335.806.282
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	337	VI.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.569.200.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	1.483.830.227	1.803.500.579
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		229.627.094.743	229.982.761.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	229.627.094.743	229.982.761.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(211.950.000)	(211.950.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		438.281.768	438.281.768
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.245.929.336	4.414.965.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.414.965.743	(9.366.404.120)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(169.036.407)	13.781.369.863
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	VI.29	53.154.833.639	53.341.463.561
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439 + 40)	440		383.447.773.320	379.952.726.637

Kế toán trưởng
Ký, họ tên


Đinh Thị Thùy

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc
Ký, họ tên


Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II - NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Đơn vị tính: đồng VND	
					LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	16.932.662.749	44.762.961.083	52.041.780.941	77.814.996.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.932.662.749	44.762.961.083	52.041.780.941	77.814.996.709
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	15.638.960.167	43.041.805.104	44.729.692.315	76.351.917.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.293.702.582	1.721.155.979	7.312.088.626	1.463.079.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.000.313.612	920.473.856	1.658.525.795	2.260.383.235
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.447.825.994	4.559.102.914	2.065.822.474	4.835.583.982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		851.922.521		1.416.921.072	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	4.856.677.193	3.833.448.743	10.601.093.142	6.787.244.124
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 24 - 25 - 26)}	30		(4.010.486.993)	(5.750.921.822)	(3.696.301.195)	(7.899.365.624)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	4.998.997.797	1	20.139.533.423	2.231.416.149
13. Chi phí khác	32	VII.07	1.240.265.514	60.228.173	16.727.538.472	60.329.548
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.758.732.283	(60.228.172)	3.411.994.951	2.171.086.601
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(251.754.710)	(5.811.149.994)	(284.306.244)	(5.728.279.023)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	134.752.414	20.846.843	391.030.440	20.846.843
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		82.739.548	(319.670.352)	82.739.548
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(386.507.124)	(5.914.736.385)	(355.666.332)	(5.831.865.414)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(287.247.589)	(5.613.623.191)	(169.036.409)	(5.530.752.220)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(99.259.535)	(301.113.194)	(186.629.923)	(301.113.194)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

[Signature]

Đinh Thị Thủy



Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73.025.160.465	65.087.757.412
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.894.390.081)	(82.545.917.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.928.023.996)	(9.615.793.684)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.422.517.847)	(727.739.592)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(1.294.867.570)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.340.901.981	34.040.838.832
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.499.214.196)	(127.678.591.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.621.916.326	(122.734.313.724)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(70.000.000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.046.300.000)	(90.654.458.904)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.252.728.899	146.425.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			175.331.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.863.571.101)	55.945.872.977
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.474.801.297	93.347.126.120
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.849.045.722)	(67.421.407.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.625.755.575	58.725.718.663
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17.384.100.800	(8.062.722.084)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.267.424.103	11.511.639.485
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.651.524.903	3.420.337.903

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Ký, họ tên


Đinh Thị Châu

Tổng giám đốc

Ký, họ tên




Kim Ngọc Nhân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM (tên trước khi thay đổi là CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 thay đổi lần 2 ngày 07 tháng 05 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật mới là ông Kim Ngọc Nhân
Số 0103018225 thay đổi lần 3 ngày 24 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty, đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần CAVICO cung ứng nhân lực thành tên mới Công ty cổ phần CAVICO Xây dựng nhân lực và dịch vụ
Số 0102307343 thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 04 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 thay đổi lần 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 thay đổi lần 7 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 thay đổi lần 8 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
Số 0102307343 thay đổi lần 10 ngày 13 tháng 05 năm 2014	Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ
Số 0102307343 thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ
Số 0102307343 thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 10 năm 2016	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang 252 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 13 ngày 01 tháng 09 năm 2017	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 14 ngày 27 tháng 09 năm 2017	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 15 ngày 14 tháng 06 năm 2019	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN Xây dựng và Nhân lực Việt Nam thành tên Công ty cổ phần CMVIETNAM
Số 0102307343 thay đổi lần 16 ngày 04 tháng 12 năm 2020	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang T12 tòa nhà Intracom 2, Số 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 17
ngày 19 tháng 01 năm 2022

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN
CMVIETNAM thành tên Công ty cổ phần tập đoàn CMH
Việt Nam
Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã
ngành Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Mã ngành	Tên ngành
0510	Khai thác và thu gom than cứng
0520	Khai thác và thu gom than non
0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
0892	Khai thác và thu gom than bùn
3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3700	Thoát nước và xử lý nước thải
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4221	Xây dựng công trình điện
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
4229	Xây dựng công trình công ích khác
4291	Xây dựng công trình thủy
4292	Xây dựng công trình khai khoáng
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4311	Phá dỡ
4312	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm hoạt động nổ mìn)
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
7710	Cho thuê xe có động cơ
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
7810	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
7820	Cung ứng lao động tạm thời
7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
8531	Đào tạo sơ cấp
8532	Đào tạo trung cấp
9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao
9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

- 4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
 Không có.

- 5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** _____ người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thuộc hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giả vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.651.524.903	12.267.424.103
- Các khoản tương đương tiền	7.798.963.265	2.754.458.904
Cộng:	37.450.488.168	15.021.883.007

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	20.904.968.745	20.904.968.745	34.314.990.418	34.314.990.418
+ Tiền gửi có kỳ hạn	20.904.968.745	20.904.968.745	34.314.990.418	34.314.990.418
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn	7.785.148.355	7.785.148.355	7.785.148.355	7.785.148.355
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3.225.148.355	3.225.148.355	3.225.148.355	3.225.148.355
+ Trái phiếu	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
+ Các khoản đầu tư khác				
	28.690.117.100	28.690.117.100	42.100.138.773	42.100.138.773

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			13.200.000.000	13.200.000.000
			13.200.000.000	13.200.000.000
			Cuối năm	Đầu năm
Cộng:			28.690.117.100	55.300.138.773

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	81.985.309.285	-3.898.720.941	101.616.259.667	-3.898.720.941
- Tại Cty cổ phần CMH Group	64.787.443.838	-3.029.502.190	82.317.640.216	-3.029.502.190
- Tại Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	499.111.890	-572.555.896	499.111.890	-572.555.896
- Tại Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	16.698.753.557	-296.662.855	18.799.507.561	-296.662.855
- Tại Công ty CP CM Xây dựng				
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	30.072.825.602		29.969.697.106	
- Tại Công ty CP CMH Group	30.072.825.602		29.969.697.106	
- Tại Công ty CP CM Đầu tư và thương mại				
- Tại Công ty CP Xây lắp môi trường TKV				
Cộng:	112.058.134.887	-3.898.720.941	131.585.956.773	-3.898.720.941

4. Phải thu khác

cuối kỳ

Đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu khác ngắn hạn	172.582.975.138	-39.939.704.868	130.412.896.250	-39.939.704.868
- Phải thu người lao động	3.856.467.262		4.495.167.724	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.418.613.428		1.275.271.179	
- Phải thu khác ngắn hạn	122.307.894.448	-39.939.704.868	124.642.457.347	-39.939.704.868
4.2 Phải thu khác dài hạn	103.500.000		103.500.000	
Cộng:	172.686.475.138	-39.939.704.868	130.516.396.250	-39.939.704.868

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể hồi
- Phải thu, cho vay	43.838.425.809		43.838.425.809	
+ Cavico Điện lực TN	21.540.049.741		21.540.049.741	
+ Cavico XD Cầu Hàm	2.267.704.120		2.267.704.120	
+ Cavico XD Thủy điện	704.446.925		704.446.925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62.500.000		62.500.000	
+ CTCP Anh Cao	55.850.000		55.850.000	
+ Cavico XD Hạ Tầng	28.000.000		28.000.000	
+ Cavico Khai thác Mỏ	5.700.000.000		5.700.000.000	
+ Cavico Việt Nam	12.610.656.272		12.610.656.272	
+ Cty CP XD Thành Vương	440.000.000		440.000.000	
+ Cty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hà Nội	50.000.000		50.000.000	
+ Cty CP tư vấn thiết kế REENCO VN	60.000.000		60.000.000	
+ Phải thu, cho vay khác	319.218.751		319.218.751	
Cộng:	43.838.425.809		43.838.425.809	

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	6.231.447.046	11.570.099.486
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.008.122.757	38.986.137.481
- Hàng hóa	138.593.846	138.593.846
Cộng:	33.378.163.649	50.694.830.813

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		38.000.000	209.455.000	247.455.000
Số dư cuối kỳ		38.000.000	209.455.000	247.455.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		38.000.000	160.582.138	198.582.138
Khấu hao trong kỳ			10.472.748	10.472.748
Số dư cuối kỳ		38.000.000	171.054.886	209.054.886
Giá trị còn lại				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu năm	48.872.862	48.872.862
Số dư cuối kỳ	38.400.114	38.400.114

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
15.1 Vay ngắn hạn	50.163.907.425	50.163.907.425	30.096.607.193	30.096.607.193
- NH TMCP Quân Đội	23.824.501.995	23.824.501.995	15.821.576.495	15.821.576.495
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	14.616.605.430	14.616.605.430	3.269.030.698	3.269.030.698
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	11.106.000.000	11.106.000.000	11.006.000.000	11.006.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	616.800.000	616.800.000		
+ NH TMCP Quân Đội	925.200.000			
15.2 Vay dài hạn	2.569.200.000	2.569.200.000		
- NH TMCP Quân Đội	2.569.200.000	2.569.200.000		
Cộng:	52.733.107.425	52.733.107.425	30.096.607.193	30.096.607.193

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	16.307.996.310	16.307.996.310	22.359.400.521	22.359.400.521
tại: Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	79.068.165	79.068.165	79.068.165	79.068.165
tại: Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	3.518.580.372	3.518.580.372	4.772.503.163	4.772.503.163
tại: Công ty CP CMH Group	12.710.347.773	12.710.347.773	17.507.829.193	17.507.829.193
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
16.2 Phải trả người bán dài hạn	12.414.121.938	12.414.121.938	15.335.806.282	15.335.806.282
tại: Công ty CP CM Đầu tư và thương mại				
tại: Công ty TNHH MTV CM Xây dựng				
tại: Công ty CP CMH Group	12.414.121.938	12.414.121.938	15.335.806.282	15.335.806.282
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
Cộng:	28.722.118.248	28.722.118.248	37.695.206.803	37.695.206.803

16.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

16.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT	837.678.283	837.678.283	1.882.825	1.882.825
- Thuế TNDN	1.559.153.648	24.200.259	391.030.441	1.925.983.830
- Thuế TNCN	714.248.238		3.222.222	717.470.460
- Thuế, phí và lệ phí khác	160.579.708	6.000.000	6.000.000	160.579.708
Cộng:	3.271.659.877	867.878.542	402.135.488	2.805.916.823
17.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước				
- Thuế GTGT	555.751.019	210.913.000		766.664.019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thuế TNCN được hoàn	3.297.391	162.431	3.459.822
- Thuế TNDN			
- Thuế, phí và lệ phí khác			
Cộng:	559.048.410	211.075.431	770.123.841

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	530.312.949	12.037.868.012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	530.312.949	12.037.868.012
18.2 Chi phí phải trả dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng:	530.312.949	12.037.868.012

19. Phải trả khác

19.1 Phải trả khác ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	324.200.157	330.074.993
- Bảo hiểm xã hội	151.687.278	41.078.043
- Bảo hiểm y tế	39.564.785	4.788.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.068.030	2.878.500
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29.247.914.795	548.287.497
Cộng:	29.772.435.045	927.107.033
19.2 Phải trả khác dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
Cộng:		

19.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	405.381.313	405.381.313
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:	405.381.313	405.381.313
20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:		

20.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 05 đính kèm)

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	172.000.000.000	172.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	172.000.000.000	172.000.000.000
Cộng:	172.000.000.000	172.000.000.000

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172.000.000.000	172.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.600.000.000

25.4 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.200.000	17.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu		

25.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

25.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	438.281.768	438.281.768
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	438.281.768	438.281.768

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con.

Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Lũy kế đến kỳ này năm nay	Lũy kế đến kỳ này năm trước
Số đầu năm	53.341.463.561	19.707.967.449
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn		32.800.000.000
Tăng do lợi nhuận được hưởng tương ứng tỷ lệ	-186.629.923	833.496.112
Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn		
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn		
Số cuối năm	53.154.833.638	53.341.463.561

29.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	501,17	2.378,09
- THB	1.193.721,80	1.193.721,80
- LAK	2.783,31	2.843,31
- EUR	191,90	4,02

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				
+ Doanh thu bán hàng trong nước				
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	388.282.408	216.363.636	497.373.317	216.363.636
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	388.282.408	216.363.636	497.373.317	216.363.636
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.544.380.341	44.546.597.447	51.544.407.624	77.598.633.073
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	16.544.380.341	39.994.958.838	42.353.049.231	69.309.255.203
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước		4.551.638.609	9.191.358.393	8.289.377.870
Cộng:	16.932.662.749	44.762.961.083	52.041.780.941	77.814.996.709

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán				
+ Giá vốn bán hàng trong nước				
+ Giá vốn xuất khẩu				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	272.333.685	105.354.199	272.333.685	105.354.199
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	272.333.685	105.354.199	272.333.685	105.354.199
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.366.626.482	42.936.450.905	44.457.358.630	76.246.563.263
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	15.366.584.485	37.240.929.540	37.494.494.603	65.965.471.392
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	41.997	5.695.521.365	6.962.864.027	10.281.091.871
Cộng:	15.638.960.167	43.041.805.104	44.729.692.315	76.351.917.462

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.066.576	746.876.455	1.026.598.543	1.811.156.304
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22.247.036	173.597.401	36.927.252	189.327.931
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh	595.000.000		595.000.000	259.899.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng:	1.000.313.612	920.473.856	1.658.525.795	2.260.383.235

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	851.922.521	393.123.253	1.455.349.551	574.566.933
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	95.000.000		595.000.000	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	903.453	182.116.626	15.472.903	277.154.014
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đã		3.983.863.035		3.983.863.035
- Chi phí tài chính khác	20		20	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng:	1.447.825.994	4.559.102.914	2.065.822.474	4.835.583.982

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.998.297.797		8.918.695.422	2.230.421.073
- Chuyển nhượng góp vốn cổ phần			11.220.000.000	
- Tiền phạt thu được				
- Bảo hiểm bồi thường				994.710
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	700.000	1	838.001	366
Cộng:	4.998.997.797	1	20.139.533.423	2.231.416.149

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- GTCL TSCĐ và chi phí TL TSCĐ	1.156.753.584		5.010.008.829	
- Giá trị còn lại vốn góp cổ phần			11.601.648.240	
- Các khoản bị phạt			8.341.593	101.375
- Chi phí thuế bị truy thu				
- Các khoản khác	83.511.930	60.228.173	107.539.810	60.228.173
Cộng:	1.240.265.514	60.228.173	16.727.538.472	60.329.548

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
--	---------	-----------	----------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí lương NV điều hành	2.072.155.317	1.853.765.451	4.752.859.899	3.191.772.207
- Chi phí trang bị văn phòng	310.325.501	63.361.725	505.609.927	73.249.316
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	484.653.266	505.269.000	725.939.494	533.671.649
- Thuế, phí và lệ phí	6.573.748	6.000.000	29.729.134	60.840.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.827.193.386	1.249.276.592	4.275.402.738	2.613.570.252
- Chi phí trích lập dự phòng				
- Chi phí quản lý khác và LTTM PB	155.775.975	155.775.975	311.551.950	314.139.950
Cộng:	4.856.677.193	3.833.448.743	10.601.093.142	6.787.244.124

8.2 Chi phí bán hàng

Cộng:

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	7.071.521.278	17.407.152.975	14.090.447.830	25.166.503.894
- Chi phí nhân công	771.055.274	4.911.208.557	2.469.727.402	9.419.951.938
- Chi phí máy thi công	775.897.506	1.743.136.499	4.213.815.606	2.925.755.236
- Chi phí sản xuất chung	1.280.607.084	2.141.819.745	3.001.624.516	4.228.870.838
- Chi phí thuê ngoài, chi phí khác	7.954.371.955	61.035.336.289	35.382.167.629	71.519.908.288
Cộng:	17.853.453.097	87.238.654.065	59.157.782.983	113.260.990.194

Kế toán trưởng

[Signature]

Dinh Thị Thủy

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



[Signature]
Kim Ngọc Nhân

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.636.984.488	521.629.760	104.255.635.635	43.824.759.252	844.507.151	161.083.516.286
Mua trong năm				8.070.000.000	31.000.000	8.101.000.000
ĐT XDCB h.thành						-
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		120.000.000	11.675.672.050			11.795.672.050
Giảm khác			12.612.472.994			12.612.472.994
Số dư cuối năm	11.636.984.488	401.629.760	79.967.490.591	51.894.759.252	875.507.151	144.776.371.242
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.636.984.488	410.124.383	100.069.228.792	42.536.826.426	789.645.898	155.442.809.987
Khấu hao trong năm	-	111.505.377	1.647.659.287	798.216.390	8.314.963	2.565.696.017
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		120.000.000	11.675.672.050			11.795.672.050
Giảm khác			12.612.472.994			12.612.472.994
Số dư cuối năm	11.636.984.488	401.629.760	77.428.743.035	43.335.042.816	797.960.861	133.600.360.960
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	111.505.377	4.186.406.843	1.287.932.826	54.861.253	5.640.706.299
Số dư cuối năm	-	-	2.538.747.556	8.559.716.436	77.546.290	11.176.010.282

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm tài chính 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn chủ sở hữu
 25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.000.000.000	(211.950.000)	19.707.967.449	438.281.768	(9.366.404.120)	236.809.261.232
- Lãi trong kỳ			833.496.112		13.781.369.863	14.614.865.975
- Tăng vốn trong kỳ phát hành CP			32.800.000.000			32.800.000.000
- Chi quỹ						-
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Chi trả phụ cấp HĐQT						-
- Tăng do hợp nhất						-
- Phân phối quỹ						-
- Điều chỉnh lợi ích CĐ thiểu số						-
- Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2021	172.000.000.000	(211.950.000)	53.341.463.561	438.281.768	4.414.965.743	229.982.761.072
Số dư đầu năm nay	172.000.000.000	(211.950.000)	53.341.463.561	438.281.768	4.414.965.743	229.982.761.072
- Lãi trong kỳ			(186.629.923)		(169.036.409)	(355.666.332)
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Chia cổ tức						-
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS						-
- Phân phối quỹ						-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn			1		3	4
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2022	172.000.000.000	(211.950.000)	53.154.833.639	438.281.768	4.245.929.336	229.627.094.743

